



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18
LILAMA 18 JSC

OFFICE : 9 - 19 HO TUNG MAU Str. - Dist 1 - HCM CITY
Tel : 38.298490 - 38.217474 - Fax : 84 - 8 - 38.210853
E-mail: info@lilama18.com.vn; Website: www.lilama18.com.vn



QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC NHIÊN LIỆU
CHO THIẾT BỊ THI CÔNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Ban hành theo Quyết định số: 70/QĐ-LLM18,
Ngày 4 tháng 5 năm 2020 của Tổng Giám Đốc Công ty)

Tháng 5 năm 2020



Số: 70/ QĐ-LLM18

TP. HCM, ngày 4 tháng 5 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức nhiên liệu cho thiết bị thi công
của Công ty Cổ phần Lilama18.**

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Căn cứ:

- Điều lệ Công ty Cổ phần Lilama 18 ngày 31 tháng 5 năm 2019;
- Nghị quyết số 209/NQ-HĐQT ngày 24/4/2020 của Hội đồng quản trị công ty;
- Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định về định mức nhiên liệu cho thiết bị thi công của Công ty Cổ phần Lilama 18”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và có giá trị thay thế Quyết định số 183/QĐ-LLM18 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lilama18.

Điều 3. Các Ông (Bà) Thủ trưởng các Phòng, Ban chức năng, đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Lilama 18 và các bên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- HĐQT (b/c);
- Như điều 3;
- Lưu VP Cty



TỔNG GIÁM ĐỐC

**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH**

QUY ĐỊNH

ĐỊNH MỨC NHIÊN LIỆU CHO THIẾT BỊ THI CÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Ban hành kèm theo Quyết định số:70/QĐ-LLM18 ngày 4 /5/2020 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Quy định chung

- Tất cả các xe, máy, thiết bị thi công có sử dụng nhiên liệu trước khi đưa vào sử dụng lần đầu phải được định mức để xác định lượng tiêu hao nhiên liệu.
- Những xe, máy, thiết bị thi công có cùng tính năng và công suất thì chỉ định mức một thiết bị và áp dụng kết quả cho các thiết bị còn lại.

2. Mục đích và phạm vi áp dụng

- Quy định quy trình thực hiện định mức nhiên liệu cho xe, máy và các thiết bị thi công;
- Xác định lượng nhiên liệu tiêu hao cho từng xe, máy và các thiết bị thi công trước khi đưa vào sử dụng;
- Quy định này áp dụng đối với tất cả các xe, máy, thiết bị thi công có sử dụng nhiên liệu trong quá trình hoạt động.

3. Tài liệu tham khảo

- Quy định về quản lý thiết bị thi công;
- Thông số kỹ thuật của xe, máy, thiết bị thi công.

4. Một số định nghĩa

- Thiết bị thi công: là xe, máy và các thiết bị thi công khác có sử dụng nhiên liệu trong quá trình hoạt động;

- Kỹ sư chuyên quản: Là người được giao nhiệm vụ quản lý công việc trong phạm vi nhất định;
- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp Lắp máy 18-2, Xí nghiệp Lắp máy 18-3, Nhà máy chế tạo Kết cấu thép và thiết bị cơ khí và các Đội công trình.
- Thủ trưởng đơn vị: Đối với Xí nghiệp, Nhà máy là Giám đốc; đối với các Đội công trình là Đội trưởng.
- Người vận hành: là người được Thủ trưởng đơn vị trực thuộc giao nhiệm vụ vận hành máy cụ thể;
- Lái xe, lái cầu: là người được Tổng giám đốc giao nhiệm vụ vận hành thiết bị bằng văn bản.

5. Chữ viết tắt

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| - TGD: Tổng giám đốc | - TBTC: Thiết bị thi công |
| - P.QLM: Phòng Quản lý máy | - KSCQ: Kỹ sư chuyên quản |
| - ĐVTT: Đơn vị trực thuộc | - TTĐV: Thủ trưởng đơn vị |

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Tổng Giám đốc

- Phê duyệt Quyết định thành lập Tổ định mức do P.QLM đề xuất;
- Phê duyệt Quyết định định mức nhiên liệu từng TBTC.

2. Phòng Quản lý máy

- Đề xuất nhân lực Tổ định mức trình TGD phê duyệt;
- Cung cấp hồ sơ liên quan đến TBTC cần định mức;
- Gửi Quyết định định mức đến các ĐVTT liên quan.

3. Kỹ sư chuyên quản

- Chuẩn bị hồ sơ liên quan đến TBTC cần định mức;
- Hướng dẫn, giám sát quá trình định mức;
- Phối hợp với các thành viên thực hiện định mức theo đặc tính kỹ thuật của từng TBTC.

4. Các đơn vị trực thuộc

- TTĐV hoặc cử người đại diện phối hợp với Tổ định mức tham gia quá trình định mức.
- Chuẩn bị nhân lực, phương tiện, nhiên liệu và dụng cụ cần thiết theo yêu cầu của Tổ định mức.

5. Người vận hành

- Vận hành thiết bị theo đúng quy trình vận hành, đặc tính kỹ thuật của TBTC;
- Phối hợp với Tổ định mức thực hiện quá trình định mức;

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC

1. Tổ định mức

- Tổ định mức do Công ty thành lập, các thành viên bao gồm:
- Trưởng phòng Quản lý máy: Tổ trưởng;
- KSCQ của P.QLM: thành viên;
- Thủ trưởng ĐVTT: thành viên;
- Lái xe/lái cầu/người vận hành TBTC được định mức: thành viên.

2. Hồ sơ kỹ thuật của TBTC được định mức

- Sổ lý lịch: thể hiện tên máy, số nhận dạng, đặc tính kỹ thuật, năm sản xuất, nước sản xuất;
- Tài liệu kỹ thuật: thể hiện thông số kỹ thuật, quy trình vận hành của thiết bị;
- Giấy chứng nhận kiểm định an toàn;
- Giấy đăng ký xe, giấy phép lưu hành;
- Các giấy tờ liên quan khác.

3. Quy định về cách tính thời gian làm việc và quãng đường di chuyển của TBTC

- Đối với xe du lịch, xe ca, xe tải: quãng đường di chuyển được tính theo kilomet;
- Xe tải cầu:
 - + Di chuyển trong phạm vi công trường với khoảng cách <10km: thời gian di chuyển được tính theo giờ;

- + Di chuyển trên đường hoặc khoảng cách >10 km: quãng đường di chuyển được tính theo kilomet;
- + Thời gian phân công làm việc: thời gian được tính theo giờ (hoặc phút nếu thời gian làm việc < 1 giờ);
- Đối với xe cẩu xích, cẩu bánh lốp:
 - + Thời gian di chuyển và thời gian làm việc: tính theo giờ (hoặc phút nếu thời gian làm việc < 1 giờ);
- Đối với xe nâng: thời gian làm việc được tính theo giờ;
- Đối với nhóm thiết bị cố định (máy nén khí, máy phát điện): thời gian làm việc tính theo giờ.

4. Quy định về đơn vị tính định mức nhiên liệu

- Nếu định mức tính theo giờ: nhiên liệu tính theo **lít/giờ**;
- Nếu định mức tính theo quãng đường di chuyển: nhiên liệu tính theo **lít/100km**;
- Đối với xe tải cẩu: nhiên liệu được tính kết hợp giữa **lít/giờ** và **lít/100km**.

5. Thực hiện định mức đối với xe cẩu bánh lốp, xe cẩu xích

- Trường hợp định mức được thực hiện tại kho Quản lý máy:
 - + Nâng, hạ trong phạm vi cho phép;
 - + Vận hành phối hợp các cơ cấu trong phạm vi cho phép.
- Trường hợp định mức được thực hiện tại các ĐVTT:
 - + Thực hiện công việc thực tế tại các công trình.
 - + Nâng, hạ, vận chuyển tải trọng trong phạm vi cho phép của từng TBTC.

6. Thực hiện định mức đối với xe nâng

- Trường hợp định mức được thực hiện tại kho Quản lý máy:
 - + Nâng, hạ, vận chuyển tải trọng trong phạm vi cho phép;
- Trường hợp định mức được thực hiện tại các ĐVTT:
 - + Thực hiện công việc thực tế tại các công trình trong phạm vi cho phép.

7. Quy định về tải trọng đối với xe con, xe tải, xe ca khi định mức

- Xe tải: chở đủ tải trọng cho phép;
- Xe ca, xe con: chở đủ số người cho phép;

- Thực hiện hỗn hợp các trên các loại đường: đường thành phố, đường nông thôn, đường cao tốc...

8. Thực hiện định mức đối với máy phát điện, máy nén khí

- Vận hành theo đặc tính kỹ thuật của từng TBTC và sử dụng (khí nén, điện năng) trong công việc thực tế.

9. Thực hiện định mức đối với các loại TBTC khác

- Tùy thuộc vào đặc tính kỹ thuật của từng TBTC mà Tổ định mức quyết định phương thức định mức.

CHƯƠNG IV

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÔNG VIỆC ĐỊNH MỨC

1. Quy trình định mức đối với xe cầu bánh lốp, xe cầu xích, xe nâng

1. Công tác chuẩn bị:

- Đỗ xe tại vị trí bằng phẳng;
- Bơm nhiên liệu đến vạch dầu đã định sẵn trên thùng nhiên liệu;

2. Thực hiện công việc:

- Xác định thời gian bắt đầu;
 - Vận hành TBTC theo đặc tính kỹ thuật;
 - Xác định thời gian kết thúc.
 - Xác định thời gian hoạt động của TBTC (thời gian làm việc không ít hơn 01 giờ);
 - Đỗ xe tại vị trí bằng phẳng, bơm thêm nhiên liệu đến vạch dầu đã định sẵn trên thùng nhiên liệu.
3. Xác định lượng nhiên liệu tiêu hao: lượng nhiên liệu bơm thêm chính là lượng nhiên liệu đã tiêu hao trong thời gian đã xác định.
4. Lập biên bản quá trình thực hiện;
5. Ký xác nhận của các thành viên tham gia định mức.

2. Quy trình định mức đối với xe con, xe tải, xe ca

1. Công tác chuẩn bị:

- Đỗ xe tại vị trí bằng phẳng, bơm nhiên liệu đến vạch dầu đã định sẵn trên

thùng nhiên liệu.

- Tải trọng vận chuyển: chất tải (xe tải) hoặc người (xe con, xe ca) tới 100% tải trọng hoặc số người cho phép.

2. Thực hiện công việc:

- Xác định điểm xuất phát của lộ trình: ghi chỉ số contermet;
- Cho xe chạy trên các loại đường thực tế;
- Xác định điểm kết thúc của lộ trình: ghi chỉ số contermet;
- Xác định chiều dài lộ trình (không nhỏ hơn 50km);

3. Xác định lượng nhiên liệu tiêu hao:

- Đưa xe tới vị trí bằng phẳng, bơm thêm nhiên liệu đến vạch dấu đã định khi xuất phát;
- Lượng nhiên liệu bơm thêm là lượng nhiên liệu thiết bị đã tiêu hao trong quãng đường xe đã đi;

4. Lập biên bản và ký xác nhận của các thành viên tham gia định mức;

3. Quy trình định mức đối với máy phát điện, máy nén khí

1. Công tác chuẩn bị:

- Đặt máy tại vị trí bằng phẳng;
- Bơm nhiên liệu đến vạch dấu đã định sẵn trên thùng nhiên liệu.

2. Thực hiện công việc:

- Xác định thời điểm bắt đầu;
- Vận hành TBTC phục vụ công việc thực tế tại công trường;
- Thời gian vận hành: không ít hơn 01 giờ;
- Xác định thời điểm kết thúc.

3. Xác định lượng nhiên liệu tiêu hao:

- Bơm thêm nhiên liệu đến vạch dấu đã định sẵn trên thùng nhiên liệu tại thời điểm bắt đầu;
- Lượng nhiên liệu bơm thêm là lượng nhiên liệu thiết bị đã tiêu hao trong thời gian đã xác định.

4. Lập biên bản và ký xác nhận của các thành viên tham gia định mức;

CHƯƠNG V

BẢNG ĐỊNH MỨC NHIÊN LIỆU

1. Định mức nhiên liệu xe du lịch

STT	DANH MỤC XE DU LỊCH	Chỗ ngồi	Dung tích động cơ (lít)	Định mức (lít/100 km)	Nhiên liệu	
					Xăng	Dầu
1	MERCEDES S400	5	3.0	28	●	
2	TOYOTA PRADO	5	2.7	21	●	
3	TOYOTA CAMRY 3.5Q	5	3.5	22	●	
4	TOYOTA CAMRY 3.5LE	5	3.5	22	●	
5	TOYOTA CAMRY 2.5G	5	2.5	18	●	
6	TOYOTA CAMRY 2.4	5	2.4	18	●	
7	HONDA CRV 2.4	5	2.4	18	●	
8	TOYOTA Altis 2.0	5	2.0	15.5	●	
9	HONDA CIVIC 2.0	5	2.0	15.5	●	
10	FORD FOCUS	5	1.6	14	●	
11	FORD EVEREST	7	2.5	12		●
12	TOYOTA INNOVA 2.0	7	2.0	15	●	
13	TOYOTA FORTUNER	7	2.7	18	●	
14	TOYOTA Alphard	7	3.4	28	●	
15	TOYOTA LANDCRUISER	8	4.6	28	●	

2. Định mức nhiên liệu xe ca

Stt	DANH MỤC XE CA	Công suất (chỗ ngồi)	Định mức (lít/100 km)	Nhiên liệu	
				Xăng	Dầu
1	HYUNDAI STAREX	09	18	●	
2	TOYOTA Hiace	16	20	●	
3	HYUNDAI County	29	23		●
4	BA HAI K47	47	36		●

5	TRANSINCO K51	50	28		●
6	TRANSINCO K51 (máy lạnh)	50	30		●
7	HYUNDAI cứu thương		18	●	

3. Định mức nhiên liệu xe cầu bánh lốp, cầu xích

STT	DANH MỤC XE CẦU	Công suất (tấn)	ĐỊNH MỨC			Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Cầu hàng (lít/giờ)	Di chuyển trong công trường (lít/giờ)	Xăng	Dầu
1	HITACHI KH850-3	150		15	15		●
2	PINGUELY GC15150S	130	96	10	10		●
3	HITACHI KH500-3	100		12	12		●
4	KOBELCO 7065-2	65		10	10		●
5	TADANO GR600-EX	60		10	10		●
6	KATO NK-55	55	64	10	10		●
7	TADANO GR500-EX	50		9	9		●
8	TADANO GR-500EXL	50		9	9		●
9	TADANO TG500E	50	64	10	10		●
10	KATO KR-50H	50		10	10		●
11	KATO KR-45H	45		10	10		●
12	KATO KR-35H	35		9	9		●
13	TADANO TL300E	30	45	8	8		●
14	RDK 280	28		8			●
15	RDK 250	25		8			●

Ghi chú: Cầu xích và các xe cầu không được di chuyển trên đường giao thông công cộng khi điều động đến công trình khác sẽ được vận chuyển bằng phương tiện riêng.

4. Định mức nhiên liệu xe tải - cầu

STT	DANH MỤC XE TẢI-CẦU	Công suất Tải/cầu (tấn)	ĐỊNH MỨC			Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Cầu hàng (lít/giờ)	Di chuyển trong công trường (lít/km)	Xăng	Dầu
1	HYUNDAI HD320	11/10	42	7.5	2.5		•
2	HYUNDAI HD320	11/8	42	7	2.5		•
3	DAEWOO K9KEF	9/7	38	7	2		•
4	HYUNDAI HD250	9.5/7.3	38	7	2		•
5	HINO	7/5	28	6	1.5		•
6	IVECO	6/5	28	6	1.5		•

Ghi chú:

- Định mức trên được áp dụng khi xe có chở hàng.
- Trường hợp xe không chở hàng, nhiên liệu được tính bằng 80% định mức trong bảng trên.

5. Định mức nhiên liệu xe bán tải

STT	DANH MỤC XE BÁN TẢI	Dung tích xi lanh (lít)	Tải trọng (tấn)	ĐỊNH MỨC	Nhiên liệu	
				Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Xăng	Dầu
1	FORD RANGER XLT 2.2L 4X4 MT	2.2	0.85	12		•
2	FORD RANGER WILDTRAK 3.2	3.2	0.7	14		•

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu xe tải

STT	DANH MỤC XE TẢI	Tải trọng (tấn)	ĐỊNH MỨC		Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Di chuyển trong công trường (lít/km)	Xăng	Dầu
1	HYUNDAI HD250	14	38	2		•
2	HYUNDAI HD65	2.5	18	1.5		•

7. Định mức nhiên liệu xe đầu kéo - cầu

STT	DANH MỤC XE ĐẦU KÉO-CẦU	Công suất Kéo/cầu(tấn)	ĐỊNH MỨC			Nhiên liệu	
			Di chuyển trên đường (lít/100 km)	Cầu hàng (lít/giờ)	Di chuyển trong công trường (lít/giờ)	Xăng	Dầu
1	DAEWOO V3TEF	60/9	50	7	7		•
2	DAEWOO V3TEF	60/05	50	7	7		•

8. Định mức nhiên liệu xe nâng

STT	DANH MỤC XE NÂNG	Công suất (tấn)	Định mức (lít/ giờ)	Nhiên liệu	
				Xăng	Dầu
1	HYUNDAI HDF 70-7S	7	7		•
2	HYUNDAI 70DF-7	7	7		•
3	HYUNDAI 25DF-7	2.5	4		•

9. Định mức nhiên liệu máy phát điện

Stt	DANH MỤC MÁY PHÁT ĐIỆN	Công suất (KVA)	Định mức (lít/ giờ)	Nhiên liệu	
				Xăng	Dầu
1	Máy phát điện HỮU TOÀN	385	45		•
2	Máy phát điện Mitsubishi SEM 180 SCR	250	25		•
3	Máy phát điện MGS 0200	190	22		•
4	Máy phát điện VPOWER	60	7.5		•
5	Máy phát điện KOHLER	30	7		•

10. Định mức nhiên liệu máy hàn tự phát

Stt	DANH MỤC MÁY HÀN TỰ PHÁT	Công suất (Ampe)	Định mức (lít/ giờ)	Nhiên liệu	
				Xăng	Dầu
1	DENYO 280SS	280	3		•



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÔ QUANG ĐỊNH